

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

SỞ TÀI CHÍNH

Số: 3073 /TB-STC

BIỂU 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

Mã chương: 423

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/3/2025 giữa Sở Tài chính - Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi NSNN:

- Dự toán được giao trong năm:	6.526.536.500 đồng,
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	4.550.000.000 đồng,
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.976.536.500 đồng,
Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19:	1.616.536.500 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.526.536.500 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	6.526.536.500 đồng
Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19:	1.616.536.500 đồng
(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)	

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không có kiến nghị

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Quyết toán năm 2024 tăng so với dự toán giao đầu năm:
- + Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 7/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, số tiền: 360.000.000 đồng

- Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, số tiền : 1.616.536.500 đồng.

II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

a. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi:

0 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

Các nội dung nhận xét và kiến nghị đã được ghi trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/3/2025 giữa Sở Tài chính, Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

Sở Tài chính Thông báo để đơn vị tổ chức thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HCSN.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC




Lương Tiến Thành

Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	10.772.723.293
	a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)	10.772.723.293
2	Chi phí	10.772.723.293
	a. Chi phí hoạt động	10.772.723.293
3	Thặng dư/thâm hụt	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	51.416.303.818
2	Chi phí	51.397.128.818
3	Thặng dư/thâm hụt	19.175.000
III	Chi phí thuế TNDN	19.175.000

Biểu 2C

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

ĐVT: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Loại 130 - Khoản 132
1	Dự toán được giao trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500
2	Tổng số được sử dụng trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500
3	Kinh phí thực nhận trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.526.536.500	6.526.536.500
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thực hiện năm 2024
A	B	C	D	E	1
				Tổng số	6.526.536.500
A				Loại 130 - Khoản 132	6.526.536.500
I				Chi thường xuyên	4.910.000.000
Tiểu nhóm 0129			Chi Thanh toán cho cá nhân		3.235.882.529
		6000		Tiền lương	1.875.276.800
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.875.276.800
		6100		Phụ cấp lương	717.924.100
			6101	Phụ cấp chức vụ	202.550.800
			6102	Phụ cấp khu vực	46.152.000
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	40.392.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	393.593.100
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	7.125.800
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	28.110.400
		6300		Các khoản đóng góp	573.261.629
			6301	Bảo hiểm xã hội	402.919.100
			6302	Bảo hiểm y tế	70.188.300
			6303	Kinh phí công đoàn	72.461.129
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.030.200
Tiểu nhóm 0130			Chi về hàng hóa, dịch vụ		1.566.072.911
		6500		Vật tư văn phòng phẩm	782.733.322
			6501	Tiền điện	648.961.322
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	69.156.417
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8.003.584
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí itenet; thuê đường truyền mạng	40.556.033
II				Chi không thường xuyên	1.616.536.500
		7750		Chi khác	1.616.536.500
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.616.536.500
			6099	Tiền công khác	
			6114	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt:

Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

Mã chương: 423

I. Thành phần xét duyệt:**1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:**

Ông: Hà Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Phạm Văn Tuất

Chức vụ: Kế toán trưởng

2. Đại diện cơ quan xét duyệt: Sở Tài chính Thanh Hóa

Bà: Ngô Thị Hiền

Chức vụ: Phó phòng HCSN

Bà: Nguyễn Thùy Dung

Chức vụ: Chuyên viên

Ông: Lê Thế Thọ

Chức vụ: Chuyên viên

Bà: Vũ Thị Quỳnh Liên

Chức vụ: Chuyên viên

3. Đại diện cơ quan chủ quản: Sở Y tế

Bà: Trần Thị Thu Hà

Chức vụ: Phó phòng KHTC

Bà: Lê Thị Thu Trang

Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:**1. Phạm vi xét duyệt:**

- Quyết toán NS năm 2024, (không bao gồm quyết toán vốn ĐT XD CB, vốn viện)
- Căn cứ vào báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của đơn vị.

2. Số liệu quyết toán:**a) Thu phí, lệ phí: Không có****b) Quyết toán chi ngân sách:**

- Dự toán được giao trong năm:

6.526.536.500 đồng,

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm:

4.550.000.000 đồng,

- + Dự toán bổ sung trong năm:

1.976.536.500 đồng,

- Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19:

1.616.536.500 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm:

6.526.536.500 đồng

- Kinh phí quyết toán trong năm:

6.526.536.500 đồng

- Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19:

1.616.536.500 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Trong năm đơn vị không có thanh tra, kiểm toán về tài chính.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Quyết toán năm 2024 tăng so với dự toán giao đầu năm gồm các nội dung bổ sung trong năm:

- Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 7/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, số tiền: 360.000.000 đồng
- Kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, số tiền : 1.616.536.500 đồng.

III. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

a. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi:

0 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1b đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm.

1.2. Chấp hành dự toán và các chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu:

- Trong năm đơn vị đã thực hiện chi trả các chế độ cho cán bộ theo quy định của nhà nước, đã thực hiện trích nộp các khoản đóng góp BHXH, kinh phí công đoàn, nộp thuế theo quy định

- Đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và cơ bản điều hành chi theo các nội dung, định mức quy định tại quy chế.

- Về chỉ tiêu biên chế và HĐLĐ:

Số biên chế được giao: 17 người; số có mặt: 17 người

Lao động HĐ: 160 người

Giường bệnh được giao: 260 GB; Thực kê: 310 GB; Công suất sử dụng GB (theo báo cáo của đơn vị): 86% so với giường bệnh được giao.

1.3. Chấp hành quy định về đầu tư mua sắm, sửa chữa và quản lý TSCĐ:

- Đơn vị đã mở sổ theo dõi tài sản cố định, có báo cáo kiểm kê tài sản cố định, và báo cáo đánh giá HMTS cố định.

1.4. Chấp hành chế độ kế toán:

- Chứng từ kế toán: Phần kinh phí NSNN cấp đã được kho bạc nhà nước kiểm soát chứng từ chi. Tổ quyết toán chỉ trên cơ sở hồ sơ, sổ kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính do đơn vị cung cấp, không xác minh chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp lý của các hồ sơ chứng từ, tổ quyết toán chỉ xem xét một số chứng từ.

- Đối với kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19:

+ NSNN bổ sung tại QĐ 1500/QĐ-UBND:

1.616.536.500 đồng

+ Đơn vị sử dụng:

1.616.536.500 đồng

+ Còn dư (tại KBNN) hủy dự toán:

0 đồng

Kinh phí được bổ sung trong năm, đã được kho bạc nhà nước kiểm soát, thanh toán. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, chứng từ cung cấp đảm bảo các tiêu chuẩn, định mức, đối tượng, tiết kiệm theo đúng quy định.

- Sổ sách kế toán: Mở đầy đủ các loại sổ kế toán và đúng mẫu qui định.

- Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính: Đơn vị lập đầy đủ biểu và đúng mẫu quy định, số liệu phản ánh trên báo cáo khớp đúng với số liệu trên sổ kế toán.

- Công tác hạch toán kế toán: Việc hạch toán, ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản tuân thủ chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

- Đối với nguồn NSNN cấp:

+ Đối với kinh phí NSNN giao theo định mức giường bệnh đơn vị đã thực hiện chi trả cho bộ máy hoạt động của đơn vị, đã được chi KBNN kiểm soát chi, đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, chứng từ cung cấp đảm bảo các tiêu chuẩn, định mức, đối tượng, tiết kiệm theo đúng quy định

1.5. Công khai tài chính:

Đơn vị đã thực hiện công khai (công khai dự toán, quyết toán năm). Tuy nhiên, chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý, 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

1.6. Đơn vị đã thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính năm 2024 theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính và thực hiện công khai dự toán theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

1.7. Báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; Báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; Có báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Có báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị thực hiện công khai dự toán thu - chi ngân sách đầy đủ hàng quý theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

* Do thời gian xét duyệt quyết toán ngắn (01 ngày) cơ quan tài chính không xem hết được hết các hồ sơ chứng từ của đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp pháp của hồ sơ chứng từ.

Biên bản này được lập thành 03 bản (mỗi bên giữ 01 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện Sở Y tế

PP.Kế hoạch TC

Chuyên Viên

Trần Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Trang

Đại diện Sở Tài chính

P.Phòng HCSN

Chuyên viên

Ngô Thị Hiền

Nguyễn Thùy Dung

Đại diện đơn vị

Giám đốc

Kế toán trưởng



Hà Văn Thúc

Phạm Văn Tuất

Biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			-
1	Doanh thu	10.772.723.293	10.772.723.293	-
	a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)	10.772.723.293	10.772.723.293	-
2	Chi phí	10.772.723.293	10.772.723.293	-
	a. Chi phí hoạt động	10.772.723.293	10.772.723.293	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-
1	Doanh thu	51.416.303.818	51.416.303.818	-
2	Chi phí	51.397.128.818	51.397.128.818	-
3	Thặng dư/thâm hụt	19.175.000	19.175.000	-
III	Chi phí thuế TNDN	19.175.000	19.175.000	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

PHẦN I.- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 130		
					Khoản 132		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Dự toán được giao trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500		6.526.536.500	6.526.536.500	
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000		4.910.000.000	4.910.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500		1.616.536.500	1.616.536.500	
2	Tổng số được sử dụng trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500		6.526.536.500	6.526.536.500	
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000		4.910.000.000	4.910.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500		1.616.536.500	1.616.536.500	
3	Kinh phí thực nhận trong năm	6.526.536.500	6.526.536.500		6.526.536.500	6.526.536.500	
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000		4.910.000.000	4.910.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500		1.616.536.500	1.616.536.500	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.526.536.500	6.526.536.500		6.526.536.500	6.526.536.500	
	- Kinh phí thường xuyên	4.910.000.000	4.910.000.000		4.910.000.000	4.910.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	1.616.536.500	1.616.536.500		1.616.536.500	1.616.536.500	

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại i	Khoản n	Mục C	Tiêu mục D	Nội dung chi E	Tổng số			Nguồn NSNN		
					Số báo cáo 1	Số xét duyệt 2	CL 3=2-1	Số báo cáo 4	số xét duyệt 5	CL 6=5-4
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	6,526,536,500	6,526,536,500	-	6,526,536,500	6,526,536,500	-
A				Loại 130 - Khoản 132	6,526,536,500	6,526,536,500	-	6,526,536,500	6,526,536,500	-
I				Chi thường xuyên	4,910,000,000	4,910,000,000	-	4,910,000,000	4,910,000,000	-
Tiểu nhóm 0129				Chi Thanh toán cho cá nhân	3,235,882,529	3,235,882,529	-	3,235,882,529	3,235,882,529	-
		6000		Tiền lương	1,875,276,800	1,875,276,800	-	1,875,276,800	1,875,276,800	-
			6001	Lương theo ngạch bậc	1,875,276,800	1,875,276,800	-	1,875,276,800	1,875,276,800	-
		6100		Phụ cấp lương	717,924,100	717,924,100	-	717,924,100	717,924,100	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	202,550,800	202,550,800	-	202,550,800	202,550,800	-
			6102	Phụ cấp khu vực	46,152,000	46,152,000	-	46,152,000	46,152,000	-
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	40,392,000	40,392,000	-	40,392,000	40,392,000	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	393,593,100	393,593,100	-	393,593,100	393,593,100	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	7,125,800	7,125,800	-	7,125,800	7,125,800	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	28,110,400	28,110,400	-	28,110,400	28,110,400	-
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên. Cán	69,420,000	69,420,000	-	69,420,000	69,420,000	-
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	69,420,000	69,420,000	-	69,420,000	69,420,000	-
		6300		Các khoản đóng góp	573,261,629	573,261,629	-	573,261,629	573,261,629	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	402,919,100	402,919,100	-	402,919,100	402,919,100	-
			6302	Bảo hiểm y tế	70,188,300	70,188,300	-	70,188,300	70,188,300	-
			6303	Kinh phí công đoàn	72,461,129	72,461,129	-	72,461,129	72,461,129	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22,030,200	22,030,200	-	22,030,200	22,030,200	-
			6349	Các khoản đóng góp khác	5,662,900	5,662,900	-	5,662,900	5,662,900	-
Tiểu nhóm 0130				Chi về hàng hóa, dịch vụ	1,566,072,911	1,566,072,911	-	1,566,072,911	1,566,072,911	-
		6500		Vật tư văn phòng phẩm	782,733,322	782,733,322	-	782,733,322	782,733,322	-
			6501	Tiền điện	648,961,322	648,961,322	-	648,961,322	648,961,322	-
			6503	Tiền nhiên liệu	110,552,000	110,552,000	-	110,552,000	110,552,000	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9,720,000	9,720,000	-	9,720,000	9,720,000	-
			6549	Chi khác	13,500,000	13,500,000	-	13,500,000	13,500,000	-
		6550		Vật tư văn phòng	126,932,992	126,932,992	-	126,932,992	126,932,992	-
			6551	Văn phòng phẩm	10,395,000	10,395,000	-	10,395,000	10,395,000	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50,400,000	50,400,000	-	50,400,000	50,400,000	-
			6599	Vật tư văn phòng phẩm	66,137,992	66,137,992	-	66,137,992	66,137,992	-

		6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	69,156,417	69,156,417	-	69,156,417	69,156,417	-
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8,003,584	8,003,584	-	8,003,584	8,003,584	-
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	40,556,033	40,556,033	-	40,556,033	40,556,033	-
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5,400,000	5,400,000	-	5,400,000	5,400,000	-
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	15,196,800	15,196,800	-	15,196,800	15,196,800	-
		6650	Hội nghị	2,200,000	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000	-
		6699	Chi phí khác	2,200,000	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000	-
		6700	Công tác phí	168,324,000	168,324,000	-	168,324,000	168,324,000	-
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	44,184,000	44,184,000	-	44,184,000	44,184,000	-
		6702	Phụ cấp công tác phí	70,100,000	70,100,000	-	70,100,000	70,100,000	-
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	54,040,000	54,040,000	-	54,040,000	54,040,000	-
		6750	Chi phí thuê mướn	154,730,000	154,730,000	-	154,730,000	154,730,000	-
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11,000,000	11,000,000	-	11,000,000	11,000,000	-
		6757	Thuê lao động trong nước	143,730,000	143,730,000	-	143,730,000	143,730,000	-
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	178,608,280	178,608,280	-	178,608,280	178,608,280	-
		6903	Ô tô chuyên dùng	8,292,000	8,292,000	-	8,292,000	8,292,000	-
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	89,815,000	89,815,000	-	89,815,000	89,815,000	-
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7,900,000	7,900,000	-	7,900,000	7,900,000	-
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	72,601,280	72,601,280	-	72,601,280	72,601,280	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83,387,900	83,387,900	-	83,387,900	83,387,900	-
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	81,782,900	81,782,900	-	81,782,900	81,782,900	-
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1,605,000	1,605,000	-	1,605,000	1,605,000	-
Tiểu nhóm 0132			Các khoản chi khác	108,044,560	108,044,560	-	108,044,560	108,044,560	-
		7750	Chi khác	108,044,560	108,044,560	-	108,044,560	108,044,560	-
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6,319,000	6,319,000	-	6,319,000	6,319,000	-
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9,521,560	9,521,560	-	9,521,560	9,521,560	-
		7761	Chi tiếp khách	84,504,000	84,504,000	-	84,504,000	84,504,000	-
		7799	Chi các khoản khác	7,700,000	7,700,000	-	7,700,000	7,700,000	-
II			Chi không thường xuyên	1,616,536,500	1,616,536,500	-	1,616,536,500	1,616,536,500	-

Tiểu nhóm 0132				Các khoản chi khác	1,616,536,500	1,616,536,500	-	1,616,536,500	1,616,536,500	-
		7750		Chi khác	1,616,536,500	1,616,536,500	-	1,616,536,500	1,616,536,500	-
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho	1,616,536,500	1,616,536,500	-	1,616,536,500	1,616,536,500	-

SỞ Y TẾ THANH HOÁ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN BÁ THƯỚC
Số: 420/QĐ-BVBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bá Thước, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
thu - chi ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BÁ THƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn thu, chi NSDP và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024; Thông báo số 7780/TB-STC ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2024 cho Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25 tháng 3 năm 2025 của liên sở Sở Tài chính - Sở Y tế

Căn cứ Thông báo số ~~3037~~ 3037/TB-STC ngày ~~29~~ 29 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc sở Tài Chính tỉnh Thanh Hóa về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024. Đơn vị Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước. Mã chương 423;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tổ chức - Hành chính sau khi thống nhất với trưởng phòng Tài Chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024. Tổng số tiền là: **57.942.840.318đ** (Năm mươi bảy tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười tám đồng)

1. Thu từ nguồn ngân sách cấp: **6.526.536.500đ**

2. Thu từ nguồn hoạt động SXKD, dịch vụ: **51.416.303.818đ**

- Thặng dư /thâm hụt trong năm: **19.175.000đ**

- Phân bổ cho các quỹ theo định: 0đ

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0đ

(Kèm theo biểu mẫu đính kèm)

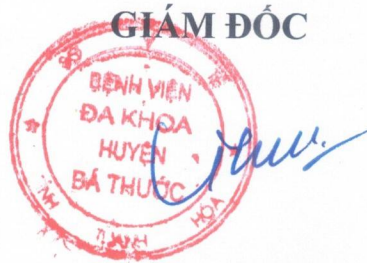
Điều 2. Hình thức công khai: Tổ chức lập thông báo theo mẫu công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính. Gửi cơ quan Tài chính cấp trên, đăng tải trên trang điện tử của Bệnh viện, công bố công khai trong cuộc họp đơn vị, niêm yết trên bảng thông tin của đơn vị để toàn thể cán bộ được biết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Trưởng phòng Tài chính kế toán, phòng Tổ chức hành chính, các khoa, phòng liên quan trực thuộc Bệnh viện tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (đề B/C);
- Sở Y tế (đề B/C);
- Như điều 3/QĐ;
- Lưu: VT, TCKT.



Hà Văn Thúc

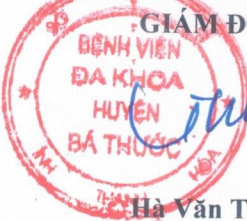
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-BVBT ngày 14/ 5/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi hoạt động Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	57,943	57,943	29,219	28,724	0
A	Tổng số thu sự nghiệp	51,416	51,416	25,870	25,546	0
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	51,042	51,042	25,870	25,172	
3	Thu sự nghiệp khác	374	374		374	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	51,416	51,416	25,870	25,546	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
11	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
12	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	51,042	51,042	25,870	25,172	
-	KP cải cách tiền lương					
-	Quỹ BSTN					
-	Quỹ Khen thưởng					
-	Quỹ Phúc lợi					
-	Quỹ PTHĐSN					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	374	374		374	
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
11	Lệ phí					
12	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6,527	6,527	3,349	3,178	0
1	Chi quản lý hành chính					
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi hoạt động Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6,527	6,527	3,349	3,178	0
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,550	4,550	3,349	1,201	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,977	1,977	0	1,977	
	- Chi không thường xuyên khác	360	360		360	
	- Chi cho PCd COVID - 19	1,617	1,617		1,617	
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
112	Chi Chương trình mục tiêu					
	Tổng cộng chi	57,943	57,943	29,219	28,724	0

Bá Thước, ngày 14 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC

 Hà Văn Thức